

Số: 2541/QĐ-UB-KT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 5 năm 1996

QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND THÀNH PHỐ
V/v cho phép triển khai công tác thiết kế qui hoạch thuộc
kế hoạch 1996 của Kiến trúc sư trưởng thành phố.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 21 tháng 6 năm 1994 ;
- Căn cứ Nghị định số 177/CP ngày 20/10/1994 của Chính phủ ban hành Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng ;
- Căn cứ Quyết định số 1084/QĐ-UB-KT ngày 11/3/1996 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao chỉ tiêu kế hoạch chính thức 1996 cho Văn phòng Kiến trúc sư trưởng thành phố ;
- Xét văn bản 4527/KTST-KH ngày 24/4/1996 của Kiến trúc sư trưởng thành phố về việc xin ban hành quyết định cho phép triển khai công tác thiết kế qui hoạch thuộc kế hoạch công tác 1996 ;
- Theo đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch thành phố tờ trình số 148/KH-XD ngày 18/5/1996 ;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Cho phép Kiến trúc sư trưởng thành phố được triển khai công tác thiết kế qui hoạch thuộc kế hoạch công tác 1996 (theo quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch chính thức năm 1996 số 1084/QĐ-UB-KT ngày 11/3/1996 của Ủy ban nhân dân thành phố) với danh mục theo phụ lục đính kèm.

Tổng kinh phí : 14 tỷ đồng.

Trong đó : - Qui hoạch tổng mặt bằng 4,6 tỷ đồng.
 - Qui hoạch chi tiết quận, huyện 9,4 tỷ đồng.

Điều 2.- Kiến trúc sư trưởng thành phố có nhiệm vụ lập dự án cho công tác thiết kế qui hoạch theo điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 177/CP ngày 20/10/1994 của Chính phủ.

Điều 3.- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch thành phố, Kiến trúc sư trưởng thành phố, Sở Tài chính, Cục Đầu tư phát triển thành phố có trách nhiệm thi hành quyết định này.-

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH**

Trương Tấn Sang

PHỤ LỤC
DANH MỤC CHO PHÉP TRIỂN KHAI CÔNG TÁC
THIẾT KẾ QUI HOẠCH NĂM 1996

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2541/QĐ-UB-KT
ngày 24/5/1996 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	QUY MÔ	KẾ HOẠCH THỰC HIỆN 1996	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG		<u>14.000</u>	
	A- QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG THÀNH PHỐ (Bước sau đồ án QHC TPHCM)		<u>4.600</u>	
I	CÔNG TÁC NỐI TIẾP TỪ NĂM 1995 SANG NĂM 1996		<u>2.200</u>	
I.1	QHC các khu dân cư, công nghiệp, đô thị phụ cận có yêu cầu đô thị hóa nhanh (Hoàn chỉnh trình duyệt pháp lý hóa)		<u>2.200</u>	
01	- Khu công viên- văn hóa- du lịch tại Vĩnh Lộc, H. Bình Chánh	(400 ha) 400.000 dân		
02	- Khu đô thị phụ cận phía Đông huyện Thủ Đức	250.000 dân		
03	- Quy hoạch bảo tồn kiến trúc đô thị TP.HCM			
04	- Sơ phác QHC quận mới Bắc Thủ Đức	500.000 dân		
05	- Sơ phác QHC quận mới phía Nam Sài Gòn	300.000 dân		
06	- Khu đô thị phụ cận phía Tây TP, địa bàn H. BC (trừ khu đã ng/cứu dọc trục lộ Quốc lộ 1 từ An Hạ đến Mã Lò)	150.000 dân		
07	- Khu đô thị phụ cận phía Bắc TP địa bàn H. Hóc Môn (giới hạn bởi khu vực đô thị hóa)	150.000 dân		
08	- Khu dân cư đô thị hóa dọc xa lộ 1, cung ứng lao động cho Khu CN Vĩnh Lộc A, H. BC	55.000 dân 500 Ha		
09	- Khu đại học quốc gia thuộc địa bàn	80.000 dân		

	huyện Thủ Đức	800 Ha		
10	- Khu dân cư thị trấn Tân Quy, địa bàn huyện Củ Chi	16.000 dân 128 Ha		
11	- Khu dân cư vùng Tây Bắc xa lộ Hà Nội, Linh Xuân, Linh Trung, và H. Thủ Đức	50.000 dân 415 Ha		
12	- Sơ phác QHC phần còn lại của huyện Thủ Đức (phục vụ công tác tách H. Thủ Đức)	500.000 dân		

1	2	3	4	5
13	- Sơ phác QHC phần còn lại của huyện Nhà Bè (phục vụ công tác tách H. Nhà Bè)	300.000 dân		
14	- Khu CN Vĩnh Lộc A, địa bàn huyện Bình Chánh	15.000 dân 150 Ha		
15	- Khu CN Tân Quy, địa bàn huyện Củ Chi	19.000 dân 190 Ha		
16	- Khu CN Phú Mỹ, địa bàn huyện Nhà Bè	40.000 dân 400 Ha		
17	- Khu CN Cầu Xáng, huyện Bình Chánh	30.000 dân 300 Ha		
18	- Khu CN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè	240.000 dân 3.500 Ha		
19	- Khu CN Bắc Thủ Đức	70.000 dân 700 Ha		
20	- Khu CN Cát Lái Đông Bắc LDL.25 mở rộng, quy mô 1.000 Ha (trong đó có 600 Ha đã ng/cứu). Phần thực hiện mới 400 Ha ứng với 50.000 lao động	1.000 Ha		
21	- Khu công nghiệp Tây Bắc thị trấn huyện lỵ Củ Chi	36.000 LĐ 300 Ha		
22	- Khu đô thị phía Nam H. Nhà Bè	800.000 dân 4.5000 Ha		
23	- QHC vùng sân bay Tân-S-Nhất	800.000 dân 1.600 Ha		
I.2	QHCT các khu CN tập trung XD đợt đầu		<u>1.000</u>	
01	- Khu CN Cát Lái, H. Thủ Đức	400 Ha		
02	- Khu CN Bắc Thủ Đức	200 Ha		
03	- Khu CN Tân Phú Trung, huyện Củ Chi	200 Ha		

04	- Khu CN Tân Tạo phía Đông QL.1, huyện Bình Chánh	150 Ha		
05	- Khu CN Tân Thới Hiệp, H.HM	300 Ha		
06	- Khu CN Tân Quy, H. Củ Chi	80 Ha		
07	- Khu CN ô nhiễm (khói, bụi, tiếng ồn...) tại H. Bình Chánh để di dời các cơ sở sản xuất từ nội thành ra (Khu CN Lê Minh Xuân)	100 Ha		
I.3	QH chỉnh trang khu trung tâm thành phố Hồ Chí Minh		<u>200</u>	
01	- QHCT khu trung tâm thành phố giai đoạn 2 : lập hồ sơ quy hoạch chi tiết- TL: 1/2000	900 Ha		
II	CÔNG TÁC KHỞI CÔNG MỚI 1996		<u>2.400</u>	
II.1	Điều chỉnh QHC xây dựng TP HCM phù hợp với định hướng phát triển KTXH đến năm 2010	7,5 Tr. dân	<u>1.500</u>	Theo đề cương cụ thể
	- Điều chỉnh định hướng phát triển không gian đô thị			

1	2	3	4	5
	- Điều chỉnh định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật - Điều chỉnh thuyết minh tổng hợp, tóm tắt, tờ trình			
II.2	Thực hiện bộ phim video phục vụ ng/cứu làm tư liệu lưu trữ theo dõi sự phát triển của TP. Hồ Chí Minh - Quay trên mặt đất bằng thủy bộ. - Quay trên không bằng máy bay. - Quay cập nhật, theo dõi thường xuyên việc thực hiện và tiến độ XD các dự án tại TP (đặc biệt là khu T.Tâm)		<u>100</u>	Thực hiện theo đề cương cụ thể
II.3	QHC các khu đô thị, dân cư phụ cận, khu dân cư phục vụ các khu CN tập trung		<u>250</u>	
01	- Khu dân cư Phú Xuân- Mương Chuối, huyện Nhà Bè (phục vụ khu CN tập trung kế cận)	250.000 dân		

02	- Khu dân cư dọc phía Đông xa lộ Hà Nội	250.000 dân		
II.4	Khảo sát và lập bản đồ hiện trạng mạng lưới CT ngầm (hạ tầng kỹ thuật) TP.HCM		<u>200</u>	Thực hiện theo đề cương cụ thể
II.5	QH mạng lưới cây xanh rừng phòng hộ		<u>50</u>	
II.6	QH không gian cảnh quan dọc bờ sông Sài Gòn, Đồng Nai, Nhà Bè và một số khu vực trọng điểm		<u>100</u>	
II.7	QH ranh giới XD các tuyến kênh rạch tại nội thành phục vụ quản lý đô thị, thoát nước, cải tạo lòng kênh...		<u>200</u>	
	B- QHCT QUẬN- HUYỆN		<u>9.400</u>	
I	CÔNG TÁC NỘI TIẾP NĂM 1995 SANG NĂM 1996		<u>2.800</u>	
I.1	Các đồ án QHCT- TL : 1/2000. Hoàn tất hồ sơ và chuẩn bị trình duyệt pháp lý hóa		<u>1.200</u>	
	QUẬN 1			
01	- Khu dân cư phường Đa Kao	96,42 Ha		
02	- Khu ngoại giao đoàn T.Phố	50 Ha		
03	- Khu hành chính thành phố (tứ giác giới hạn các đường Lê Thánh Tôn- Nam Kỳ Khởi Nghĩa- Thái Văn Lung- Hai Bà Trưng)	30 Ha		
04	- Khu công viên Tao Đàn, Q.1	20 Ha		

1	2	3	4	5
	QUẬN 3			
05	- Khu dân cư trước ga Hòa Hưng (một phần phường 9 + 10). Tỷ lệ : 1/500	10 Ha		
06	- Khu dân cư công nghiệp P.11 (từ hẻm 436 CMT.8 đến ranh quận Tân Bình) -	15 Ha		

	TL : 1/500			
	QUẬN 4			
07	- Khu dân cư giới hạn bởi các đường : Nguyễn Khoái, Đoàn Văn Bơ, Tôn Đản, Tôn Thất Thuyết, Bến Vân Đồn. Tỷ lệ : 1/2.000	100 Ha		
08	- Khu dân cư phường 14	20 Ha		
09	- Khu dân cư phường 16 và một phần phường 18	50 Ha		
10	- Khu dân cư và CN P.1	40 Ha		
	QUẬN 6			
11	- Khu dân cư phường 4 và trực liên phường 4, 5 và 6	35 Ha		
	QUẬN 8			
12	- Khu dân cư và công viên văn hóa phường 4 (giới hạn bởi đường Phạm Thế Hiển, Rạch Du, Rạch Ông Bé)	110 Ha		
13	- Khu CN dân cư P.6 (1 phần)	90 Ha		
14	- Khu dân cư Phú Lợi P.7 (khu 2)	70 Ha		
15	- Khu dân cư CN Ba Tơ (khu 1)	120 Ha		
16	- Khu dân cư Rạch Lào	40 Ha		
17	- Khu dân cư phường 9	46 Ha		
18	- Khu dân cư P.12 và 13	54 Ha		
19	- Khu dân cư dọc đường Chánh Hưng	85 Ha		
	QUẬN 10			
20	- Khu dân cư phường 1 (1 phần) trừ nhà khách quốc tế	20 Ha		
21	- Khu dân cư phường 14 (trừ khu phát tuyến C.30)	75 Ha		
22	- Khu dân cư phường 15	75 Ha		
23	- Khu dân cư và trung tâm liên phường tại phường 12	147 Ha		
24	- Khu dân cư phường 13	45 Ha		
	QUẬN 11			
25	- Khu dân cư phường 9 + 11	35 Ha		
26	- Khu dân cư phường 5 + 14 (trừ nghĩa địa Phú Thọ)	75 Ha		

27	- Điều chỉnh QHCT khu TĐTT Phú Thọ	50 Ha		
28	- Khu dân cư liên phường 1 + 3 + 10	77 Ha		

1	2	3	4	5
29	- Khu dân cư liên phường 2 + 16	52,7 Ha		
30	- Khu dân cư liên phường 12 + 13 + 8	64,92 Ha		
QUẬN PHÚ NHUẬN				
31	- Khu dân cư phường 3, 4, 5	60 Ha		
32	- Khu dân cư phường 9	136 Ha		
33	- Khu dân cư liên phường 10, 11, 12 (trên phần Nhiêu Lộc- Thị Nghè đã làm)	150 Ha		
34	- Khu dân cư liên phường 8, 15, 17 (trừ phần ven kênh Nhiêu Lộc- Thị Nghè đã làm)	100 Ha		
QUẬN TÂN BÌNH				
35	- Khu dân cư 1 phần phường 14 (trừ khu CN và khu đã lập quy hoạch chi tiết)	320 Ha		
36	- Khu dân cư phường 15 (một phần còn lại)	80 Ha		
37	- Cụm dân cư hình thành từ đất quân sự thuộc phường 2 + 4	200 Ha		
38	- Cụm dân cư hình thành từ đất quân sự thuộc phường 12 + 13	120 Ha		
39	- Khu dân cư phường 6	50 Ha		
QUẬN BÌNH THẠNH				
40	- Khu dân cư dọc rạch xuyên tâm (rạch Cầu Bông, rạch Cầu Sơn, rạch Bà Láng, rạch Thủ Tắc) dài 4.800 mét, rộng 240 mét	115 Ha		
41	- Khu dân cư dọc rạch Thị Nghè và phía Tây rạch Văn Thánh	50 Ha		
42	- Khu dân cư tam giác giới hạn bởi QL.13 XVNT kênh Thanh Đa	30 Ha		
43	- Khu dân cư liên phường 5, 6, 7 và 1 phần phường 11	200 Ha		
QUẬN GÒ VẤP				

44	- Khu dân cư phường 15 và một phần phường 17	120 Ha		
45	- Khu dân cư 1 phần các phường 11, 12	150 Ha		
46	- Khu trung tâm quận và dân cư phường 16	97 Ha		
47	- Khu dân cư và du lịch một phần phường 17 (phường 6 cũ)	129 Ha		
48	- Khu dân cư CN phường 12	132 Ha		
49	- Khu dân cư Chợ Mới	80 Ha		
50	- Khu dân cư phường 12 (khu 2)	50 Ha		
HUYỆN THỦ ĐỨC				
51	- Khu CN-TTCN và kho tàng xã Hiệp Bình Phước (khu cánh đồng Chó Ngáp)	50 Ha		

1	2	3	4	5
52	- Khu trung tâm xã Long Trường	100 Ha		
53	- Khu trung tâm xã Phú Hữu Bình Trưng	100 Ha		
54	- Khu ga Thủ Thiêm	182 Ha		
55	- Khu dân cư An Phú (khu 3)	80 Ha		
56	- QHC cụm dân cư xã Hiệp Bình Chánh- Hiệp Bình Phước	60.000 dân		
57	- Khu dân cư An Phú (khu 4)	190 Ha		
HUYỆN NHÀ BÈ				
58	- Khu dân cư đầu cầu Tân Thuận tiếp giáp đường vào khu chế xuất	100 Ha		
59	- Khu trung tâm huyện lỵ (dân cư và CTCC)	80 Ha		
60	- QHC thị trấn huyện lỵ Nhà Bè	100.000 dân		
61	- Cụm dân cư dọc HL.34 gặp đường Bắc Nhà Bè	170 Ha		
62	- Khu dân cư Tây Quy Đông	40 Ha		
HUYỆN CỬ CHI				
63	- Cụm CN tập trung gần huyện lỵ	200 Ha		
64	- QHC trung tâm huyện lỵ	100.000 dân		
65	- Khu dân cư và công viên	40 Ha		
66	- Khu trung tâm huyện lỵ	40 Ha		
67	- QHC cụm CN Tân Phú Trung cầu An Hạ, huyện Củ Chi	40.000 dân		

	HUYỆN CẦN GIỜ			
68	- Khu du lịch dọc bờ biển Cần Thạnh- Long Hòa	200 Ha		
69	- Khu trung tâm thị trấn Cần Giờ	100 Ha		
70	- Khu CN Bình Khánh	80 Ha		
71	- Khu dân cư ấp Đồng Hòa, xã Long Hòa	50 Ha		
72	- Khu dân cư ấp An Nghĩa	50 Ha		
73	- Khu dân cư bên phà Bình Khánh	40 Ha		
	HUYỆN HÓC MÔN			
74	- Khu dân cư ngã 4 Thới Tứ	40 Ha		
75	- Khu dân cư CN xã Tân-T-Hiệp	400 Ha		
76	- Khu nhà vườn xã Thạnh Lộc	300 Ha		
77	- Khu dân cư thị tứ Cầu Lớn, xã Xuân Thới Sơn	50 Ha		
78	- Khu CN tập trung xã Xuân Thới Sơn	50 Ha		
79	- Khu dân cư CN xã Đông Thạnh	120 Ha		
80	- QHC cụm CN Tân Thới Hiệp	44.000 dân		
	HUYỆN BÌNH CHÁNH			
81	- Khu dân cư- CN tiếp giáp cảng Phú Định, thị trấn An Lạc	90 Ha		

1	2	3	4	5
82	- Khu dân cư TTCN Ngã 4 xã	100 Ha		
83	- Khu CN tứ giác Tân Tạo mở rộng về hướng tây	200 Ha		
84	- Khu CN lương thực thực phẩm xã Tân Kiên (đổi thành khu dân cư xã Tân Kiên)	40 Ha		
85	- Khu CN Đa Phước	100 Ha		
86	- QHC cụm CN Bình Điền, Mã Lò dọc quốc lộ 1, H. Bình Chánh	120.000 dân		
87	- QHC cụm đô thị hóa Lê Minh Xuân- Cầu Xáng	41.000 dân		
I.2	Lập điều lệ QLXD theo QHC 18 quận huyện		<u>500</u>	
01	- Quận 6	300.000 dân		
02	- Quận 10	260.000 dân		
03	- Quận 11	260.000 dân		
04	- Quận Phú Nhuận	191.000 dân		
05	- Quận Tân Bình	546.000 dân		
06	- Quận Bình Thạnh	522.000 dân		
07	- Huyện Củ Chi	380.000 dân		
08	- Huyện Bình Chánh	535.000 dân		
09	- Huyện Hóc Môn	450.000 dân		
10	- Huyện Nhà Bè	400.000 dân		
11	- Huyện Thủ Đức	1000.000 dân		
12	- Huyện Cần Giờ	534.000 dân		
13	- Quận Gò Vấp	300.000 dân		
14	- Quận 5	245.000 dân		
15	- Quận 8	380.000 dân		
16	- Quận 3	270.000 dân		
17	- Quận 4	235.000 dân		
18	- Quận 1	277.000 dân		
I.3	QHCT các nút giao thông trọng yếu gây kẹt xe tại các khu vực nội thành		<u>210</u>	
01	- Nút vòng xoay Hồng Bàng- Hùng Vương- Quận 5	15 Ha		
02	- Nút ngã 5 Đài Liệt sĩ, P.26 quận Bình Thạnh	15 Ha		
03	- Nút giao thông Lạc Long Quân- Âu Cơ, quận 11	10 Ha		
04	- Nút ngã 5 Gò Vấp- Nguyễn Kiệm-			

	Quang Trung- Nguyễn Văn Nghi- Nguyễn Oanh	10 Ha		
05	- Nút ngã 5 Lê Văn Sỹ- Huỳnh Văn Bánh- Trần Hữu Trang- Quận Phú Nhuận	10 Ha		
06	- Nút giao thông khu A (Đô thị Nam Sài Gòn)	10 Ha		
07	- Nút giao thông khu E (Đô thị Nam Sài Gòn)	10 Ha		

1	2	3	4	5
08	- Nút giao thông đường 3/2- Nguyễn Tri Phương, quận 10	15 Ha		
I.4	Quy hoạch các tuyến vành đai (trục và dân cư dọc trục)			
01	- Tuyến vành đai trong (đoạn từ cầu Bình Lợi đến gặp đường Bắc Nhà Bè dài 14 km)	1.050 Ha		
02	- Tuyến vành đai ngoài (đoạn từ ngã 3 xa lộ Hà Nội đến đường Bắc Nhà Bè) dài 25 Km	300.000 dân 3.000 Ha		
03	- QH hành lang kỹ thuật trục đường Hà Nội	300.000 dân 875 Ha		
I.5	Quy hoạch lộ giới đường trên 12m (phần còn lại sau QĐ phê duyệt lộ giới một số tuyến đường chính của T.P)		<u>200</u>	
I.6	Quy hoạch lộ giới dưới 12 mét một số khu vực tại nội thành		<u>400</u>	
01	- Lập hồ sơ chỉ giới xây dựng và đường đỏ khu dân cư thị trấn huyện Hóc Môn	179 Ha		
02	- Lập hồ sơ chỉ giới XD và đường đỏ khu dân cư phường 6, quận 8	145 Ha		
03	- Lập hồ sơ chỉ giới XD và đường đỏ khu dân cư liên phường 1+2+3, quận 8	148 Ha		
04	- Lập hồ sơ chỉ giới XD và đường đỏ khu dân cư P. 9+10, quận 11	35 Ha		
05	- Lập hồ sơ chỉ giới XD và đường đỏ khu dân cư phường 14+ 5, quận 11	75 Ha		

06	- Lập hồ sơ chỉ giới XD và đường đỏ khu dân cư liên phường 12+13+8, quận 11	64,92 Ha		
07	- Lập hồ sơ chỉ giới XD và đường đỏ khu dân cư phường 12, quận Gò Vấp	436 Ha		
08	- Lập hồ sơ chỉ giới XD và đường đỏ khu dân cư liên phường 2,8,9,11, quận 5	50 Ha		
09	- Lập hồ sơ chỉ giới XD và đường đỏ khu dân cư liên phường 1+3+10, quận 11	77 Ha		
10	- Lập hồ sơ chỉ giới XD và đường đỏ khu dân cư liên phường 2+16, quận 11	52,7 Ha		
11	- Lập hồ sơ chỉ giới XD và đường đỏ khu dân cư liên phường 1+3+4+13, quận 5	50 Ha		
12	- Lập hồ sơ chỉ giới XD và đường đỏ khu dân cư phường Đa Kao, quận 1	96,42 Ha		
13	- Lập hồ sơ chỉ giới XD và đường đỏ khu dân cư P.11, quận Gò Vấp	209 Ha		
14	- Lập hồ sơ chỉ giới XD và đường đỏ khu dân cư P.15 và 1 phần P.17, quận Gò Vấp	120 Ha		
I.7	Khảo sát đo đạc địa hình Tỷ lệ : 1/2.000		<u>200</u>	

1	2	3	4	5
01	- Khu trung tâm và dân cư phường 16, quận Gò Vấp	120 Ha		
02	- Khu dân cư hình thành từ đất quân sự phường 12+13, Q.TB	150 Ha		
03	- Khu CN ô nhiễm tại H. Bình Chánh (di dời các cơ sở sản xuất từ nội thành ra)	120 Ha		
04	- Nút giao thông 3/2- Nguyễn Tri Phương, quận 10	15 Ha		
05	- Nút giao thông ngã 5 Đài Liệt sỹ, quận Bình Thạnh	15 Ha		
06	- Nút giao thông Lạc Long Quân- Âu Cơ, quận 11	10 Ha		
07	- Nút giao thông ngã 5 Gò Vấp Nguyễn Kiệm, Quang Trung,	15 Ha		

	Nguyễn Văn Nghi, Nguyễn Oanh			
08	- Nút giao thông ngã 5 Lê Văn Sỹ, Huỳnh Văn Bánh, Trần Hữu Trang, quận Phú Nhuận	10 Ha		
II	CÔNG TÁC MỚI BẮT ĐẦU TỪ 1996		<u>6.600</u>	
II.1	Các khu dân cư phục vụ giãn dân, tái định cư... do yêu cầu phát triển thành phố		<u>500</u>	
01	- Khu dân cư ngã 5 thị trấn Tân Quy, huyện Củ Chi	50 Ha		
02	- Khu dân cư Vĩnh Lộc, H.BC	100 Ha		
03	- Khu dân cư xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè	150 Ha		
04	- Khu dân cư liên xã Bình Trung- Phú Hữu, huyện Thủ Đức	200 Ha		
II.2	Khu dân cư cải tạo tại nội thành : chỉnh trang lại giao thông, cải tạo mật độ ở,... phục vụ yêu cầu giải tỏa phát triển nhà theo yêu cầu các quận, huyện		<u>3.000</u>	
	QUẬN 3			
01	- Khu dân cư liên phường 9, 10, 11, 12, 13 dọc và ven kênh Nhiêu Lộc- Thị Nghè	120 Ha		
	QUẬN 4			
02	- Khu dân cư liên P.12+ 13	51 Ha		
03	- Khu dân cư phường 15	21 Ha		
	QUẬN 5			
04	- Khu dân cư liên phường 5+6+10 dọc kênh Tàu Hủ	59 Ha		
	QUẬN 6			
05	- Khu dân cư liên phường 7+8	85 Ha		
06	- Khu dân cư phường 6	33 Ha		

1	2	3	4	5
	QUẬN 8			

07	- Khu dân cư phường 1	46 Ha		
08	- Khu dân cư phường 2	49 Ha		
09	- Khu dân cư phường 3	49 Ha		
	QUẬN 11			
10	- Khu dân cư liên phường 4+6+7 và 15	130,31 Ha		
	QUẬN TÂN BÌNH			
11	- Khu dân cư liên phường 2,4 (phần còn lại)	100 Ha		
12	- Khu dân cư 1 phần phường 13, 14 (khu 1)	150 Ha		
13	- Khu dân cư phường 13, 14 (phần còn lại)	100 Ha		
14	- Khu dân cư phường 19 (thực hiện phần hạ tầng kỹ thuật)			
	QUẬN GÒ VẤP			
15	- Khu dân cư và công viên cây xanh ven sông Bến Cát	125 Ha		
16	- Khu dân cư phường 17	115 Ha		
	QUẬN BÌNH THẠNH			
17	- Khu dân cư liên phường 1,2,3 (trừ các phần đã phê duyệt ven kênh rạch)	100 Ha		
18	- Khu dân cư phường 17	65 Ha		
	HUYỆN BÌNH CHÁNH			
19	- Khu dân cư tại xã Bình T.Đông	60 Ha		
20	- Khu dân cư xã Tân Hưng	100 Ha		
21	- Khu công nghiệp Lê Minh Xuân Cầu Xáng	200 Ha		
22	- Khu dân cư TT. Bình Chánh	60 Ha		
	QUẬN PHÚ NHUẬN			
23	- Thể hiện và hoàn chỉnh QHCT toàn quận (trên cơ sở các hồ sơ QHCT đã thực hiện được nghiên cứu chỉnh sửa bổ sung phù hợp với qui hoạch quận)	514 Ha		
	HUYỆN THỦ ĐỨC			
23a	- Khu dân cư Hiệp Bình Phước	200 Ha		

23b	- Khu dân cư Ích Thạnh xã Long Trường	200 Ha		
23c	- Khu dân cư Long Sơn xã Long Bình	200 Ha		
23d	- Khu dân cư dọc trục HL.33 xã Phú Hữu	200 Ha		
23e	- Khu dân cư xã Linh Đông	150 Ha		
HUYỆN CẦN GIỜ				
24	- Khu dân cư thị trấn Cần Giờ	28 Ha		

1	2	3	4	5
25	- Khu dân cư Long Thạnh, xã Long Hòa	60 Ha		
HUYỆN HÓC MÔN				
26	- Khu dân cư mới xã Đông Thạnh (phục vụ giải tỏa dân cư xây dựng Nhà máy rác Đông Thạnh)	100 Ha		
26b	- Khu dân cư mới xã Đông Hưng Thuận	100 Ha		
26c	- Khu du lịch An Hạ	100 Ha		
II.3	QHCT các khu trung tâm quận huyện mới hình thành. Tỷ lệ : 1/2.000		<u>100</u>	
01	- Khu trung tâm quận mới tại Nhà Bè	50 Ha		
02	- Khu trung tâm huyện mới tại Nhà Bè	50 Ha		
03	- Khu trung tâm quận mới tại Thủ Đức	50 Ha		
04	- Khu trung tâm huyện mới tại Thủ Đức	50 Ha		
II.4	Quy hoạch lộ giới các tuyến đường dưới 12m tại các quận huyện : Công tác thường xuyên thực hiện tùy theo các khu đã lập xong QHCT hoặc các khu đã có đường giao thông chính ổn định, mỗi quận chọn 2 khu, mỗi huyện chọn 01 khu tại khu vực thị tứ		<u>500</u>	

01	- Dự kiến 24 khu có qui mô bình quân 100 Ha (cho các quận, 2 khu một quận)	100 Ha		90 triệu một khu
02	- Dự kiến 6 khu có qui mô bình quân 50 Ha (cho các huyện, mỗi huyện 1 khu)	50 Ha		42 triệu cho một khu
II.5	Quy hoạch mở rộng các nút giao thông gây kẹt xe tại nội và ngoại thành.		<u>100</u>	
01	- Nút Hai Bà Trưng- Lý Chính Thắng- Trần Quang Khải, Q.I	15 Ha		
02	- Nút giao thông Nam cầu Tân Thuận	15 Ha		
03	- Nút ngã 4 Hoàng Văn Thụ- Phan Đăng Lưu- Nguyễn Kiệm- Phan Đình Phùng, quận Phú Nhuận	15 Ha		
04	- Nút giao thông ngã 4 An Sương, huyện Hóc Môn (trên tuyến QL.22)	15 Ha		
05	- Nút giao thông ngã 4 Hóc Môn (trên tuyến QL.22)	10 Ha		
06	- Nút giao thông ngã 4 Trung Chanh (trên tuyến QL.22)	10 Ha		
07	- Nút giao thông ngã tư ga Thạnh Lộc	15 Ha		
II.6	Lập bản đồ tổng hợp 18 quận huyện, phục vụ công tác quản lý, trong đó định rõ :		<u>400</u>	Thực hiện theo đề cương
	- Khu vực cải tạo - Khu vực phát triển mới			

1	2	3	4	5
	- Khu vực dành cho công viên cây xanh, các khu mang chức năng CTCC... - Khu vực phải di dời : bệnh viện, trường đại học, công nghiệp...			
II.7	Công tác khảo sát đo đạc địa hình phục vụ quy hoạch chi tiết. Tỷ lệ : 1/2.000- 1/500 Các khu thực hiện QHCT mới đã		<u>1.500</u>	

	nêu ở điểm II 1,2,3,4,5,16 (Mục I và II phần B)	2.500		
II.8	Lập hồ sơ xin công bố quy hoạch các đồ án đã được phê duyệt pháp lý hóa để phổ biến đến địa phương, báo đài...		<u>100</u>	
II.9	Công tác đột xuất được giao giữa kỳ kế hoạch năm		<u>400</u>	

ỦY BAN NHÂN DÂN THANH PHỐ